

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**  
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không  
Taseco Nội Bài]

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2018

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

**MỤC LỤC**

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 2 - 3        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 4 - 5        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 6 - 7        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 8 - 43       |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND


| Mã số      | NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>299.403.603.038</b>    | <b>267.245.776.378</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>215.615.211.196</b>    | <b>177.776.713.412</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 30.415.211.196            | 32.922.424.790            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 185.200.000.000           | 144.854.288.622           |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>32.620.219.517</b>     | <b>29.133.323.141</b>     |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5.1         | 7.185.600.517             | 6.724.427.622             |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5.2         | 6.914.600.908             | 3.181.416.438             |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 18.520.018.092            | 19.227.479.081            |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>7</b>    | <b>40.539.440.057</b>     | <b>40.270.817.138</b>     |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 40.539.440.057            | 40.270.817.138            |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>10.628.732.268</b>     | <b>20.064.922.687</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 8           | 5.088.519.572             | 15.140.286.653            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 13.1        | 5.540.212.696             | 4.888.915.981             |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | -                         | 35.720.053                |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>355.576.687.374</b>    | <b>359.220.309.334</b>    |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>157.809.579.503</b>    | <b>158.758.579.503</b>    |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 6           | 157.809.579.503           | 158.758.579.503           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>135.117.950.931</b>    | <b>134.368.961.053</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 126.726.950.629           | 125.925.021.910           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 162.333.235.648           | 156.145.277.658           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (35.606.285.019)          | (30.220.255.748)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | 8.391.000.302             | 8.443.939.143             |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 8.806.816.588             | 8.806.816.588             |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (415.816.286)             | (362.877.445)             |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>193.000.000</b>        | <b>30.000.000</b>         |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 193.000.000               | 30.000.000                |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>11</b>   | <b>53.724.404.959</b>     | <b>57.206.875.250</b>     |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               |             | 52.424.404.959            | 55.906.875.250            |
| 255        | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 1.300.000.000             | 1.300.000.000             |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>8.731.751.981</b>      | <b>8.855.893.528</b>      |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 8           | 8.731.751.981             | 8.855.893.528             |
| 268        | 2. Tài sản dài hạn khác                      |             | -                         | -                         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>654.980.290.412</b>    | <b>626.466.085.712</b>    |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |             | <b>146.892.136.970</b>    | <b>157.149.971.179</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  |             | <b>123.003.736.970</b>    | <b>136.120.071.179</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 12.1        | 42.663.699.260            | 43.343.575.437            |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 12.2        | 9.040.104.077             | 12.072.215.038            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 13.2        | 17.092.566.975            | 8.672.954.446             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                             |             | 10.324.307.851            | 27.629.244.501            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 14          | 4.707.200.554             | 1.829.932.191             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                              | 15          | 2.829.014.991             | 2.826.684.093             |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn  | 16          | 35.889.025.854            | 39.744.526.528            |
| 321        | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          |             | 457.440.737               | -                         |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |             | 376.671                   | 938.945                   |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  |             | <b>23.888.400.000</b>     | <b>21.029.900.000</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                               |             | 277.000.000               | 375.000.000               |
| 338        | 2. Vay dài hạn   | 16          | 23.611.400.000            | 20.654.900.000            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>508.088.153.442</b>    | <b>469.316.114.533</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>17</b>   | <b>508.088.153.442</b>    | <b>469.316.114.533</b>    |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                            |             | 360.000.000.000           | 360.000.000.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 360.000.000.000           | 360.000.000.000           |
| 421        | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   |             | 142.967.982.124           | 105.249.026.027           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước |             | 102.287.110.725           | 200.485.490               |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            |             | 40.680.871.399            | 105.048.540.537           |
| 429        | 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                     | 18          | 5.120.171.318             | 4.067.088.506             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |             | <b>654.980.290.412</b>    | <b>626.466.085.712</b>    |

  
Phạm Trí Hoàng  
Người lập

  
Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 04 năm 2018

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**  
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý 1/2018       | Quý 1/2017       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017 |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|---|---|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 19.1        | 210.152.648.639  | 141.327.113.291  | 210.152.648.639                           | 141.327.113.291                           |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 19.1        | (2.349.000)      | -                | (2.349.000)                               | -   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1        | 210.150.299.639  | 141.327.113.291  | 210.150.299.639                           | 141.327.113.291                           |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 20          | (93.312.026.795) | (66.872.169.213) | (93.312.026.795)                          | (66.872.169.213)                          |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 116.838.272.844  | 74.454.944.078   | 116.838.272.844                           | 74.454.944.078                            |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 19.2        | 2.503.196.280    | 16.522.968.603   | 2.503.196.280                             | 16.522.968.603                            |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 21          | (1.186.459.582)  | (1.504.065.004)  | (1.186.459.582)                           | (1.504.065.004)                           |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (882.059.064)    | (1.491.333.270)  | (882.059.064)                             | (1.491.333.270)                           |
| 24    | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết                  |             | (3.679.172.255)  | -                | (3.679.172.255)                           | -   |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                | 22          | (43.232.894.811) | (23.873.945.093) | (43.232.894.811)                          | (23.873.945.093)                          |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 22          | (18.965.204.472) | (13.132.413.544) | (18.965.204.472)                          | (13.132.413.544)                          |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 52.277.738.004   | 52.467.489.040   | 52.277.738.004                            | 52.467.489.040                            |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  | 23          | 935.699.754      | 1.102.944.180    | 935.699.754                               | 1.102.944.180                             |

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**  
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý 1 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Quý 1/2018       | Quý 1/2017      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017 |
|-------|---|-------------|------------------|-----------------|---|---|
| 32    | 13. Chi phí khác  | 23          | (26.083.163)     | (24.816.844)    | (26.083.163)                              | (24.816.844)                              |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                      | 23          | 909.616.591      | 1.078.127.336   | 909.616.591                               | 1.078.127.336                             |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   |             | 53.187.354.595   | 53.545.616.376  | 53.187.354.595                            | 53.545.616.376                            |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 25          | (11.359.076.997) | (7.436.116.171) | (11.359.076.997)                          | (7.436.116.171)                           |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                             | 17.1        | 41.828.277.598   | 46.109.500.205  | 41.828.277.598                            | 46.109.500.205                            |
| 61    | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                   | 17.1        | 40.775.194.786   | 45.811.675.947  | 40.775.194.786                            | 45.811.675.947                            |
| 62    | 19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 18          | 1.053.082.812    | 297.824.258     | 1.053.082.812                             | 297.824.258                               |
| 70    | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 27          | 1.132            | 2.769           | 1.132                                     | 2.769                                     |
| 71    | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                          | 27          | 1.132            | 1.132           | 1.132                                     | 2.769                                     |

*Hoàng*



Phạm Trí Hoàng  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017 |
|-----------|--|-------------|---|---|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |             |   |   |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>53.187.354.595</b>                     | <b>53.545.616.376</b>                     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |   |   |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình             | 09, 10      | 5.507.743.789                             | 3.057.884.680                             |
| 03        | Tăng các khoản dự phòng  |             | 506.440.300                               | 455.993.847                               |
| 05        | Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư   |             | 1.552.803.972                             | (17.184.794.004)                          |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 21          | 882.059.064                               | 1.491.333.270                             |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             |             | <b>61.636.401.720</b>                     | <b>41.366.034.169</b>                     |
| 09        | Tăng các khoản phải thu  |             | (3.153.473.038)                           | (24.749.134.920)                          |
| 10        | Tăng hàng tồn kho  |             | (268.622.919)                             | (62.136.971)                              |
| 11        | Giảm các khoản phải trả  |             | (14.180.840.429)                          | (44.144.398.593)                          |
| 12        | Giảm chi phí trả trước   |             | 10.175.908.628                            | 1.149.427.079                             |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (869.892.886)                             | (1.535.779.520)                           |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 13.2        | (7.097.541.638)                           | (5.721.266.388)                           |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (3.017.100.905)                           | (1.986.227.043)                           |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             |             | <b>43.224.838.533</b>                     | <b>(35.683.482.187)</b>                   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                   |             |   |   |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác |             | (6.437.957.990)                           | (8.078.079.673)                           |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                |             | 30.000.000                                | 1.250.000.000                             |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                             |             | -   | (34.800.000.000)                          |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | -   | 52.000.000.000                            |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia                          |             | 1.920.617.915                             | 392.076.179                               |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                        |             | <b>(4.487.340.075)</b>                    | <b>10.763.996.506</b>                     |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017 |
|-------|--|---------------------|---|---|
| 33    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b><br>Tiền thu từ đi vay |                     | 27.901.002.683                            | 31.523.389.716                            |
| 34    |  | Tiền trả nợ gốc vay | (28.800.003.357)                          | (22.515.175.534)                          |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                             |                     | <b>(899.000.674)</b>                      | <b>9.008.214.182</b>                      |
| 50    | Tăng tiền thuần trong kỳ   |                     | <b>37.838.497.784</b>                     | <b>(15.911.271.499)</b>                   |
| 60    | Tiền đầu kỳ  |                     | <b>177.776.713.412</b>                    | <b>41.414.286.153</b>                     |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                  |                     | -   | -   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | <b>4</b>            | <b>215.615.211.196</b>                    | <b>25.503.014.654</b>                     |

Phạm Trí Hoàng  
Người lập

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 04 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco [trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài] ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 5 năm 2017, Công ty đã được phê duyệt đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là: 1.155 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.117).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm:

| STT | Tên công ty   | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Địa chỉ   | Hoạt động chính  |
|-----|---|------------------|---------------|---|--|
| 1   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Taseco Đà Nẵng")              | 99,9%            | 99,9%         | Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.                                    |
| 2   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Taseco Sài Gòn")              | 65%              | 65%           | Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo. |
| 3   | Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Taseco Oceanview Đà Nẵng") | 100%             | 100%          | Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng     | Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

### **Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

| <u>STT</u> | <u>Tên công ty</u>  | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Trụ sở chính</u>   | <u>Hoạt động chính</u>   |
|------------|---|-------------------------|----------------------|---|--|
| 4          | Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Taseco Media") | 99,9%                   | 99,9%                | Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, phố Đỗ Nhuận - Phường Xuân Tảo - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội | Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống. |

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 **Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc (*)    | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị             | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải           | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng            | 3 - 8 năm  |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 6 năm  |
| Phần mềm                      | 3 năm      |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 3 năm      |

(\*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn thuê vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ và dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### 3.10 *Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)*

*Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:*

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### *Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung*

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh các kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh đã trả và giá trị tài sản thuần của "Công ty bị mua" được ghi nhận vào "Vốn khác của chủ sở hữu" trong vốn chủ sở hữu.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### 3.17 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Tập đoàn trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                | <i>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017</i> |
| Tiền mặt                       | 5.691.770.589                        | 4.081.509.397                        |
| Tiền gửi ngân hàng             | 24.404.928.207                       | 28.420.352.070                       |
| Tiền đang chuyển               | 318.512.400                          | 420.563.323                          |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 185.200.000.000                      | 144.854.288.622                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>215.615.211.196</u></b>        | <b><u>177.776.713.412</u></b>        |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,3% tới 5,5%/năm.

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017</i> |
| Phải thu từ khách hàng                               | 6.496.708.517                        | 6.431.591.816                        |
| - Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa                        | 1.527.953.328                        | 614.301.447                          |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 4.968.755.189                        | 5.817.290.369                        |
| Phải thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 26) | 688.892.000                          | 292.835.806                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>7.185.600.517</u></b>          | <b><u>6.724.427.622</u></b>          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                            | -                                    | -                                    |

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017</i> |
| Trả trước cho người bán                               | 6.914.600.908                        | 3.181.416.438                        |
| - Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế V-S-F<br>Architects | 1.164.138.266                        | 1.377.896.264                        |
| - Công ty TNHH tư vấn thiết kế AIC Việt Nam           | 1.042.288.000                        | -                                    |
| - Trả trước cho người bán khác                        | 4.708.174.642                        | 1.803.520.174                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b><u>6.914.600.908</u></b>          | <b><u>3.181.416.438</u></b>          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|   | Ngày 31 tháng 03 năm 2018 |          | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |          |
|---|---------------------------|----------|---------------------------|----------|
|   | Giá trị                   | Dự phòng | Giá trị                   | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                               |                           |          |                           |          |
| Lãi cho khoản vốn góp hợp tác kinh doanh (**) | 3.965.788.740             | -        | 3.965.788.740             | -        |
| Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)     | 6.616.582.175             | -        | 6.616.582.175             | -        |
| Tạm ứng cho nhân viên                         | 4.209.018.985             | -        | 2.440.229.596             | -        |
| Phải thu khác                                 | 3.728.628.192             | -        | 6.204.878.570             | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>18.520.018.092</b>     | <b>-</b> | <b>19.227.479.081</b>     | <b>-</b> |

Trong đó:

|  |                |   |                |   |
|--|----------------|---|----------------|---|
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 10.582.870.915 | - | 10.589.396.665 | - |
| Phải thu khác                                  | 7.937.147.177  | - | 8.638.082.416  | - |

(\*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2016/HTKD/TASECO – OCV ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng và Công ty Taseco Thăng Long cùng hợp tác kinh doanh tại lô đất A1.1 thuộc Lô A1.1 Khu Công viên Bắc Tượng Đài, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng do Công ty Taseco Thăng Long làm chủ đầu tư. Năm 2017, lô đất A1.1 đã được chuyển nhượng và các bên đã xác định lợi nhuận từ việc hợp tác này. Theo đó, Công ty đã được hoàn khoản hợp tác đầu tư và ghi nhận thu nhập từ việc hợp tác này với số tiền là 22,5 tỷ VND. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018, số dư phải thu còn lại từ việc hợp tác này là 6,6 tỷ VND.

(\*\*) Đây là khoản lãi tính trên số dư góp vốn hợp tác đầu tư với Taseco Thăng Long như được trình bày ở mục (\*\*\*) dưới đây.

Đơn vị tính: VND

|  | Ngày 31 tháng 03 năm 2018 |          | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |          |
|--|---------------------------|----------|---------------------------|----------|
|  | Giá trị                   | Dự phòng | Giá trị                   | Dự phòng |
| <b>Dài hạn</b>                             |                           |          |                           |          |
| Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (***) | 150.220.439.740           | -        | 150.220.439.740           | -        |
| Phải thu khác                              | 7.589.139.763             | -        | 8.538.139.763             | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>157.809.579.503</b>    | <b>-</b> | <b>158.758.579.503</b>    | <b>-</b> |

Trong đó:

|  |                 |   |                 |   |
|--|-----------------|---|-----------------|---|
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 153.998.336.410 | - | 155.649.265.379 | - |
| Phải thu khác                                  | 3.811.243.093   | - | 3.109.314.124   | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

(\*\*\*) Đây là các khoản góp vốn hợp tác đầu tư của Tập đoàn với Công ty Taseco Thăng Long, công ty mẹ của Tập đoàn, vào dự án Dự án Hạ Long – Quảng Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 70/2016/HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng số 142/PL-HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty và Công ty Taseco Thăng Long cùng hợp tác đầu tư vào một dự án bất động sản do Công ty Taseco Thăng Long làm chủ đầu tư. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty đã góp vốn với số tiền là 150,22 tỷ VND.

**7. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

|                         | Ngày 31 tháng 03 năm 2018 |          | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |          |
|-------------------------|---------------------------|----------|---------------------------|----------|
|                         | Giá gốc                   | Dự phòng | Giá gốc                   | Dự phòng |
| Hàng hóa                | 37.737.691.682            | -        | 37.686.775.143            | -        |
| Nguyên liệu             | 2.402.547.734             | -        | 2.271.352.615             | -        |
| Hàng đang đi trên đường | 104.735.820               | -        | 98.167.770                | -        |
| Công cụ, dụng cụ        | 294.464.821               | -        | 214.521.610               | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>40.539.440.057</b>     | <b>-</b> | <b>40.270.817.138</b>     | <b>-</b> |

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|  | Ngày 31 tháng        | Ngày 31 tháng         |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | 03 năm 2018          | 12 năm 2017           |
| <b>Ngắn hạn</b>                                |                      |                       |
| Tiền thuê căn hộ trả trước (Thuyết minh số 26) | -                    | 10.193.370.000        |
| Công cụ, dụng cụ                               | 1.335.931.292        | 1.749.951.646         |
| Chi phí sửa chữa                               | 502.350.557          | 637.750.849           |
| Chi phí thuê mặt bằng                          | 1.045.405.901        | 1.030.713.973         |
| Chi phí bảo hiểm trả trước                     | 393.468.231          | 556.435.328           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                | 1.811.363.591        | 972.064.857           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>5.088.519.572</b> | <b>15.140.286.653</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                 |                      |                       |
| Công cụ, dụng cụ                               | 8.328.336.752        | 8.227.484.945         |
| Chi phí sửa chữa                               | 28.283.145           | 143.328.394           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                 | 375.132.084          | 485.080.189           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>8.731.751.981</b> | <b>8.855.893.528</b>  |

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**  
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Phương tiện<br>vận tải | Tổng cộng       |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                 |                           |                     |                       |                        |                 |
| Số đầu kỳ                          | 85.873.075.808            | 23.836.964.504      | 1.019.587.221         | 45.415.650.125         | 156.145.277.658 |
| Mua trong kỳ                       | -                         | 1.550.788.300       | 978.320.000           | -                      | 2.529.108.300   |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành | 3.745.849.690             | -                   | -                     | -                      | 3.745.849.690   |
| Thanh lý, nhượng bán               | -                         | (87.000.000)        | -                     | -                      | (87.000.000)    |
| Số cuối kỳ                         | 89.618.925.498            | 25.300.752.804      | 1.997.907.221         | 45.415.650.125         | 162.333.235.648 |
| <b>Trong đó:</b>                   |                           |                     |                       |                        |                 |
| Đã khấu hao hết                    | 1.089.327.569             | 155.775.005         | -                     | -                      | 1.245.102.574   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>    |                           |                     |                       |                        |                 |
| Số đầu kỳ                          | 11.733.114.530            | 8.344.648.100       | 346.469.901           | 9.796.023.217          | 30.220.255.748  |
| Khấu hao trong kỳ                  | 2.139.759.572             | 1.299.456.812       | 50.634.233            | 1.964.954.331          | 5.454.804.948   |
| Thanh lý, nhượng bán               | -                         | (68.775.677)        | -                     | -                      | (68.775.677)    |
| Số cuối kỳ                         | 13.872.874.102            | 9.575.329.235       | 397.104.134           | 11.760.977.548         | 35.606.285.019  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>            |                           |                     |                       |                        |                 |
| Số đầu kỳ                          | 74.139.961.278            | 15.492.316.404      | 673.117.320           | 35.619.626.908         | 125.925.021.910 |
| Số cuối kỳ                         | 75.746.051.396            | 15.725.423.569      | 1.600.803.087         | 33.654.672.577         | 126.726.950.629 |
| <b>Trong đó:</b>                   |                           |                     |                       |                        |                 |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (*)    | 48.155.805.196            | 5.865.731.059       | -                     | 26.745.051.294         | 80.766.587.549  |

(\*) Một số tài sản đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

|  | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tài sản vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i>     |
|--|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                     |                          |                          |                             |                      |
| Số đầu kỳ                              | 7.866.329.588            | 872.895.000              | 67.592.000                  | 8.806.816.588        |
| Mua mới                                | -                        | -                        | -                           | -                    |
| Số cuối kỳ                             | <u>7.866.329.588</u>     | <u>872.895.000</u>       | <u>67.592.000</u>           | <u>8.806.816.588</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>         |                          |                          |                             |                      |
| Số đầu kỳ                              | -                        | 329.081.437              | 33.796.008                  | 362.877.445          |
| Hao mòn trong kỳ                       | -                        | 48.714.340               | 4.224.501                   | 52.938.841           |
| Số cuối kỳ                             | -                        | <u>377.795.777</u>       | <u>38.020.509</u>           | <u>415.816.286</u>   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                |                          |                          |                             |                      |
| Số đầu kỳ                              | <u>7.866.329.588</u>     | <u>543.813.563</u>       | <u>33.795.992</u>           | <u>8.443.939.143</u> |
| Số cuối kỳ                             | <u>7.866.329.588</u>     | <u>495.099.223</u>       | <u>29.571.491</u>           | <u>8.391.000.302</u> |
| <i>Trong đó:</i>                       |                          |                          |                             |                      |
| <i>Tài sản sử dụng để thế chấp (*)</i> | 7.866.329.588            | -                        | -                           | 7.866.329.588        |

(\*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|                                     | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 1.300.000.000                    | 1.300.000.000                    |
| Đầu tư vào công ty liên kết (**)    | <u>52.424.404.959</u>            | <u>55.906.875.250</u>            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>53.724.404.959</u></b>     | <b><u>57.206.875.250</u></b>     |

(\*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trái phiếu được phát hành vào ngày 14 tháng 11 năm 2017, có thời hạn 10 năm và mệnh giá là 10.000.000 VND/trái phiếu. Lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi, có điều chỉnh định kỳ và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1,2%.

(\*\*) **Đầu tư vào công ty liên kết**

|  | <i>Tỷ lệ sở hữu</i>              |                                  |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
|  | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") | 26,67%                           | 26,67%                           |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam là 52.424.404.959 VND.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|  | Ngày 31 tháng 03 năm 2018 |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                       |
|--|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|  | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Châu Thông         | 4.384.476.017             | 4.384.476.017         | 4.310.713.003             | 4.310.713.003         |
| Công ty TNHH Cá sấu Hoa Cà                                       | 3.474.009.768             | 3.474.009.768         | 4.480.740.882             | 4.480.740.882         |
| Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HKVN-CTCP | 5.080.307.187             | 5.080.307.187         | 1.840.634.890             | 1.840.634.890         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng                   | 3.110.593.049             | 3.110.593.049         | 2.519.983.870             | 2.519.983.870         |
| Phải trả cho người bán khác                                      | 23.241.253.294            | 23.241.253.294        | 25.207.752.452            | 25.207.752.452        |
| Phải trả cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 26)            | 3.373.059.945             | 3.373.059.945         | 4.983.750.340             | 4.983.750.340         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>42.663.699.260</b>     | <b>42.663.699.260</b> | <b>43.343.575.437</b>     | <b>43.343.575.437</b> |

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|   | Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng      | 458.015.334               | 3.084.136.627             |
| Công ty TNHH Kỹ thuật & Khoa học OPPO             | 1.490.072.228             | 1.173.431.400             |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam      | 716.666.666               | 1.791.666.667             |
| Công ty TNHH MTV Sun Đà Nẵng Travel International | 1.387.138.442             | 1.651.650.000             |
| Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines    | 2.672.649.997             | 2.093.645.000             |
| Khách hàng khác                                   | 2.315.561.410             | 2.277.685.344             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>9.040.104.077</b>      | <b>12.072.215.038</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

**13.1 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                          | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2017 | Số phải thu<br>trong kỳ | Số đã thu/khấu<br>trừ trong kỳ | Ngày 31 tháng<br>03 năm 2018 |
|--------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| <b>Phải thu</b>          |                              |                         |                                |                              |
| Thuế giá trị gia<br>tăng | 4.888.915.981                | 3.256.471.629           | (2.605.174.914)                | 5.540.212.696                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>4.888.915.981</b>         | <b>3.256.471.629</b>    | <b>(2.605.174.914)</b>         | <b>5.540.212.696</b>         |

**13.2 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                               | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2017 | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ   | Ngày 31 tháng<br>03 năm 2018 |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|
| <b>Phải nộp</b>               |                              |                         |                         |                              |
| Thuế giá trị gia<br>tăng      | 1.098.451.581                | 7.288.775.810           | (5.038.056.631)         | 3.349.170.760                |
| Thuế tiêu thụ<br>đặc biệt     | 125.792.260                  | 488.517.735             | (407.938.166)           | 206.371.829                  |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 7.162.902.980                | 11.359.076.997          | (7.097.541.638)         | 11.424.438.339               |
| Thuế thu nhập cá<br>nhân      | 283.441.899                  | 2.090.436.243           | (266.957.052)           | 2.106.921.090                |
| Các loại thuế<br>khác         | 2.365.726                    | 38.124.841              | (34.825.610)            | 5.664.957                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>8.672.954.446</b>         | <b>18.693.125.857</b>   | <b>(10.273.513.328)</b> | <b>17.092.566.975</b>        |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|                        | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lương tháng 13 | 2.603.966.214                | -                            |
| Chi phí ăn ca          | 278.777.900                  | 621.047.250                  |
| Chi phí phải trả khác  | 1.824.456.440                | 1.208.884.941                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>4.707.200.554</b>         | <b>1.829.932.191</b>         |

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|   | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 619.323.387                  | 970.096.571                  |
| Phải trả bảo hiểm                                 | 87.327.200                   | 86.955.940                   |
| Nhận đặt cọc ngắn hạn                             | 323.000.000                  | 323.000.000                  |
| Các khoản phải trả khác                           | 1.799.364.404                | 1.446.631.582                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>2.829.014.991</b>         | <b>2.826.684.093</b>         |

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**  
 [trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**16. VAY**

|                             | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                       | Số phát sinh trong kỳ |                        |
|-----------------------------|-------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                             |             | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>         |             |                           |                       |                       |                        |
| Vay ngân hàng               | 16.1        | 29.370.526.528            | 29.370.526.528        | 27.888.668.683        | (27.316.503.35)        |
| Vay dài hạn đến hạn trả     | 16.2        | 10.374.000.000            | 10.374.000.000        | 1.483.500.000         | (5.923.500.00)         |
| Vay ngắn hạn đối tượng khác |             | -                         | -                     | 12.334.000            |                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            |             | <b>39.744.526.528</b>     | <b>39.744.526.528</b> | <b>29.384.502.683</b> | <b>(33.240.003.35)</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>          |             |                           |                       |                       |                        |
| Vay ngân hàng               | 16.2        | 20.654.900.000            | 20.654.900.000        | 4.440.000.000         | (1.483.500.00)         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            |             | <b>20.654.900.000</b>     | <b>20.654.900.000</b> | <b>4.440.000.000</b>  | <b>(1.483.500.00)</b>  |

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**  
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**16. VAY (tiếp theo)**

**16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

| Ngân hàng  | Hợp đồng                      | Số cuối kỳ (VND)      | Kỳ hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất cho vay xác định theo từng khoản nợ và điều chỉnh lãi vào ngày 25 hàng tháng | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|-------------------------------|-----------------------|---|---|----------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng  | 01/2017-HDTDHM/NHCT480-TASECO | 29.942.691.854        | Gốc và lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.<br>Thanh toán lần cuối vào ngày 25 tháng 4 năm 2018 | Lãi suất cho vay xác định theo từng khoản nợ và điều chỉnh lãi vào ngày 25 hàng tháng |          | Hình thức đảm bảo |
| <p>+ Hợp đồng 01/2017-HDTDHM/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.</p> <p>+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 05/2015-HB/TC/NHCT480-TASECO ngày 23/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.</p> <p>+ Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng với tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 6,5 tỷ VND.</p> <p>- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HĐCC/CN480-TASECO ngày 31/01/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.</p> |                               |                       |   |   |          |                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |                               | <b>29.942.691.854</b> |   |   |          |                   |

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**  
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

| 16.         | VAY (tiếp theo)  |                                   |                                    |   |                            |  |  |  |
|-------------|--|-----------------------------------|------------------------------------|---|----------------------------|--|--|--|
| <b>16.2</b> | <b>Các khoản vay ngân hàng dài hạn</b>   |                                   |                                    |   |                            |  |  |  |
|             | <i>Ngân hàng</i>   | <i>Hợp đồng số</i>                | <i>Số cuối kỳ (VND)</i>            | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>  | <i>Lãi suất</i>            | <i>Hình thức đảm bảo</i>   |  |  |
|             | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long<br><i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i> | 26/2016-HBTDDA/NHCT<br>145-TASECO | 1.755.600.000<br><br>554.400.000   | Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 12 tháng 5 năm 2021  | Lãi suất trong năm là 10%  | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,2 tỷ VND |  |  |
|             | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long<br><i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i> | 76/2016-HBTDDA/NHCT<br>145-TASECO | 1.390.500.000<br><br>798.000.000   | Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 16 tháng 12 năm 2019 | Lãi suất trong năm là 8,4% | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,4 tỷ VND |  |  |
|             | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long<br><i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i> | 14/2017-HBTDDA/NHCT<br>145-TASECO | 2.836.000.000<br><br>1.416.000.000 | Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 10 tháng 3 năm 2020  | Lãi suất trong năm là 8,7% | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 4,6 tỷ VND |  |  |
|             | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long<br><i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i> | 36/2017-HBTDDA/NHCT<br>145-TASECO | 1.379.400.000<br><br>612.000.000   | Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 21 tháng 6 năm 2020  | Lãi suất trong năm là 8,8% | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,0 tỷ VND |  |  |
|             | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long<br><i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i> | 38/2017-HBTDDA/NHCT<br>145-TASECO | 1.932.500.000<br><br>858.000.000   | Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 26 tháng 6 năm 2020  | Lãi suất trong năm là 8,8% | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,6 tỷ VND |  |  |
|             | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long   | 48/2017-HĐCVDA/NHCT<br>145-TASECO | 2.144.800.000                      | Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 26 tháng 7 năm 2020  | Lãi suất trong năm là 8,8% | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 3,1 tỷ VND |  |  |

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**  
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày  
Ngân hàng Hợp đồng số Số cuối kỳ (VND)

| Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả | Hợp đồng số                           | Kỳ hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất   | Hình thức đảm bảo   |
|-----------------------------------|---------------------------------------|---|--|---|
| 919.200.000                       |                                       |   |  |   |
| 1.417.600.000                     | 36/2017-<br>HBTDDA/NHCT<br>145-TASECO | Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 20 tháng 6 năm 2020  | Lãi suất trong năm là 8,8%   | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,1 tỷ VND  |
| 631.200.000                       |                                       |   |  |   |
| 16.080.000.000                    | 260/2015/VCB –<br>KHND                | Gốc vay được trả hàng quý, trong vòng 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 8 tháng 8 năm 2024 | Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.<br>Lãi suất năm 2017 là: 9,3%/năm. | Quyền vốn góp của Công ty vào Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng và tài sản hình thành từ vốn vay công trình xây dựng gồm tầng hầm, tầng 1, 2, 22, 23 của Khách Sạn Oceanview Đà Nẵng |
| -                                 |                                       |   |  |   |
| 609.000.000                       | 0195/KHBL/17T<br>H                    | Lãi và gốc được trả vào ngày 26 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 26 tháng 5 năm 2022  | Lãi suất trong năm là 7,7%   | Xe ô tô hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại 1,08 tỷ VND   |
| 145.200.000                       |                                       |   |  |   |
| <b>29.545.400.000</b>             |                                       |   |  |   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  |                                       |   |  |   |
| Trong đó:                         |                                       |   |  |   |
| Vay dài hạn đến hạn trả           |                                       |   |  |   |
| 5.934.000.000                     |                                       |   |  |   |
| 23.611.400.000                    |                                       |   |  |   |

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**  
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|  | Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ |                          |               | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|--|---|--------------------------|---------------|---------------------------------|-----------|
|  | Vốn cổ phần đã phát hành                    | Lợi nhuận chưa phân phối |               |                                 |           |
| <b>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017</b> |   |                          |               |                                 |           |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016  | 160.480.000.000                             | 41.438.712.534           | (176.164.539) | 201.742.547.995                 |           |
| - Lợi nhuận trong kỳ   | -   | 45.811.675.947           | 297.824.258   | 46.109.500.205                  |           |
| - Chia lợi nhuận (*)   | -   | (1.375.170.125)          | -             | (1.375.170.125)                 |           |
| - Giảm khác  | -   | (1.118.227.043)          | (5.836.393)   | (1.124.063.436)                 |           |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017  | 160.480.000.000                             | 84.756.991.313           | 115.823.326   | 245.352.814.639                 |           |
| <b>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</b> |   |                          |               |                                 |           |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017  | 360.000.000.000                             | 105.249.026.027          | 4.067.088.506 | 469.316.114.533                 |           |
| - Lợi nhuận trong kỳ   | -   | 40.775.194.786           | 1.053.082.812 | 41.828.277.598                  |           |
| - Chia lợi nhuận (*)   | -   | (19.323.387)             | -             | (19.323.387)                    |           |
| - Giảm khác  | -   | (3.036.915.302)          | -             | (3.036.915.302)                 |           |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018  | 360.000.000.000                             | 142.967.982.124          | 5.120.171.318 | 508.088.153.442                 |           |

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(\*) Đây là khoản lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

|                   | <u>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</u> |                        |                        | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u> |                        |                        |
|-------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                   | <i>Tổng số</i>                   | <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>Tổng số</i>                   | <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> |
| Taseco Thăng Long | 216.000.000.000                  | 216.000.000.000        | -                      | 216.000.000.000                  | 216.000.000.000        | -                      |
| Cổ đồng khác      | 144.000.000.000                  | 144.000.000.000        | -                      | 144.000.000.000                  | 144.000.000.000        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>360.000.000.000</b>           | <b>360.000.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>360.000.000.000</b>           | <b>360.000.000.000</b> | <b>-</b>               |

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

*Đơn vị tính: VND*

|   | <i>Cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2018</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2017</i> |
|---|---|---|
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> | <b>360.000.000.000</b>                        | <b>160.480.000.000</b>                        |
| Số đầu kỳ                               | 360.000.000.000                               | 160.480.000.000                               |
| - Vốn góp tăng trong kỳ                 | -   | -   |
| - Vốn góp giảm trong kỳ                 | -   | -   |
| Số cuối kỳ                              | <u>360.000.000.000</u>                        | <u>160.480.000.000</u>                        |

17.4 Cổ phiếu

|   | <u>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</u> |                        | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u> |                        |
|---|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
|   | <i>Số lượng</i>                  | <i>Giá trị (VND)</i>   | <i>Số lượng</i>                  | <i>Giá trị (VND)</i>   |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>           | <b>36.000.000</b>                | <b>360.000.000.000</b> | <b>36.000.000</b>                | <b>360.000.000.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                | <b>36.000.000</b>                | <b>360.000.000.000</b> | <b>36.000.000</b>                | <b>360.000.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 36.000.000                       | 360.000.000.000        | 36.000.000                       | 360.000.000.000        |
| <b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> | <b>-</b>                         | <b>-</b>               | <b>-</b>                         | <b>-</b>               |
| Cổ phiếu phổ thông                          | -                                | -                      | -                                | -                      |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>               | <b>36.000.000</b>                | <b>360.000.000.000</b> | <b>36.000.000</b>                | <b>360.000.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 36.000.000                       | 360.000.000.000        | 36.000.000                       | 360.000.000.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**18. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

*Đơn vị tính: VND*

|   | <i>Taseco Đà Nẵng</i> | <i>Taseco Media</i> | <i>Taseco Sài Gòn</i> | <i>Tổng cộng</i>     |
|---|-----------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018</b>                                      |                       |                     |                       |                      |
| Vốn đã góp  | 20.000.000            | 15.000.000          | 3.500.000.000         | 3.535.000.000        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 86.576.606            | (14.665.665)        | 1.547.820.377         | 1.619.731.318        |
| Cổ tức đã chia lũy kế   | (34.560.000)          | -                   | -                     | (34.560.000)         |
|   | <b>72.016.606</b>     | <b>334.335</b>      | <b>5.047.820.377</b>  | <b>5.120.171.318</b> |
| <b>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</b>         |                       |                     |                       |                      |
| Phần lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 14.697.165            | (13.828)            | 1.038.399.475         | 1.053.082.812        |
|   | <b>14.697.165</b>     | <b>(13.828)</b>     | <b>1.038.399.475</b>  | <b>1.053.082.812</b> |

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*Đơn vị tính: VND*

|  | <i>Quý 1/2018</i>      | <i>Quý 1/2017</i>      | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i> |
|--|------------------------|------------------------|--|--|
| <b>Tổng doanh thu</b>                      | <b>210.152.648.639</b> | <b>141.327.113.291</b> | <b>210.152.648.639</b>                           | <b>141.327.113.291</b>                           |
| <i>Trong đó:</i>                           |                        |                        |  |  |
| <i>Doanh thu bán hàng</i>                  | 117.894.814.393        | 67.644.142.678         | 117.894.814.393                                  | 67.644.142.678                                   |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>          | 92.257.834.246         | 73.682.970.613         | 92.257.834.246                                   | 73.682.970.613                                   |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>        | <b>(2.349.000)</b>     | <b>-</b>               | <b>(2.349.000)</b>                               | <b>-</b>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>                     | <b>210.150.299.639</b> | <b>141.327.113.291</b> | <b>210.150.299.639</b>                           | <b>141.327.113.291</b>                           |
| <i>Trong đó:</i>                           |                        |                        |  |  |
| <i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>         | 117.892.465.393        | 67.644.142.678         | 117.892.465.393                                  | 67.644.142.678                                   |
| <i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i> | 92.257.834.246         | 73.682.970.613         | 92.257.834.246                                   | 73.682.970.613                                   |
| <i>Trong đó:</i>                           |                        |                        |  |  |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan</i>     | 1.055.307.733          | 1.186.003.494          | 1.055.307.733                                    | 1.186.003.494                                    |
| <i>Doanh thu với các bên khác</i>          | 209.094.991.906        | 140.141.109.797        | 209.094.991.906                                  | 140.141.109.797                                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

## 19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

*Đơn vị tính: VND*

|                            | Quý 1/2018           | Quý 1/2017            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|---|---|
| Lợi nhuận được chia (*)    | -                    | 15.883.626.917        | -   | 15.883.626.917                            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.920.617.915        | 392.076.179           | 1.920.617.915                             | 392.076.179                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 384.674.040          | 244.874.599           | 384.674.040                               | 244.874.599                               |
| Khác                       | 197.904.325          | 2.390.908             | 197.904.325                               | 2.390.908                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>2.503.196.280</b> | <b>16.522.968.603</b> | <b>2.503.196.280</b>                      | <b>16.522.968.603</b>                     |

(\*) Đây là khoản thu nhập ghi nhận từ việc hợp tác đầu tư của Tập đoàn với Công ty Taseco Thăng Long, công ty mẹ của Tập đoàn, vào dự án 1,1 ha tại Đà Nẵng theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2016/HTKD/TASECO – OCV ngày 30 tháng 6 năm 2016.

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

*Đơn vị tính: VND*

|                                 | Quý 1/2018            | Quý 1/2017            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 49.088.338.899        | 28.654.544.402        | 49.088.338.899                            | 28.654.544.402                            |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 44.223.687.896        | 38.217.624.811        | 44.223.687.896                            | 38.217.624.811                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>93.312.026.795</b> | <b>66.872.169.213</b> | <b>93.312.026.795</b>                     | <b>66.872.169.213</b>                     |

## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

|                      | Quý 1/2018           | Quý 1/2017           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017 |
|----------------------|----------------------|----------------------|---|---|
| Chi phí lãi vay      | 882.059.064          | 1.491.333.270        | 882.059.064                               | 1.491.333.270                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 304.400.518          | 12.731.734           | 304.400.518                               | 12.731.734                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>1.186.459.582</b> | <b>1.504.065.004</b> | <b>1.186.459.582</b>                      | <b>1.504.065.004</b>                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |  |  |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|--|--|
|                                     | <i>Quý 1/2018</i>       | <i>Quý 1/2017</i>     | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i> |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                         |                       |  |  |
| Chi phí nhân công                   | 17.206.483.637          | 11.645.020.952        | 17.206.483.637                                   | 11.645.020.952                                   |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng          | 13.870.963.723          | 4.879.557.260         | 13.870.963.723                                   | 4.879.557.260                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 7.365.250.314           | 5.089.244.308         | 7.365.250.314                                    | 5.089.244.308                                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 2.148.434.759           | 1.461.798.294         | 2.148.434.759                                    | 1.461.798.294                                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 2.127.518.995           | 539.159.480           | 2.127.518.995                                    | 539.159.480                                      |
| Chi phí khác                        | 514.243.383             | 259.164.799           | 514.243.383                                      | 259.164.799                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>43.232.894.811</b>   | <b>23.873.945.093</b> | <b>43.232.894.811</b>                            | <b>23.873.945.093</b>                            |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                         |                       |  |  |
| Chi phí nhân công                   | 10.509.878.021          | 7.737.276.100         | 10.509.878.021                                   | 7.737.276.100                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 5.074.613.888           | 3.603.373.703         | 5.074.613.888                                    | 3.603.373.703                                    |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng          | 803.624.750             | 487.200.000           | 803.624.750                                      | 487.200.000                                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 738.000.314             | 501.871.818           | 738.000.314                                      | 501.871.818                                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 497.900.715             | 345.650.166           | 497.900.715                                      | 345.650.166                                      |
| Chi phí tư vấn và phí bản quyền     | 182.499.999             | 33.000.000            | 182.499.999                                      | 33.000.000                                       |
| Chi phí khác                        | 1.158.686.785           | 424.041.757           | 1.158.686.785                                    | 424.041.757                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>18.965.204.472</b>   | <b>13.132.413.544</b> | <b>18.965.204.472</b>                            | <b>13.132.413.544</b>                            |

**23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |  |  |
|---|-------------------------|----------------------|--|--|
|   | <i>Quý 1/2018</i>       | <i>Quý 1/2017</i>    | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i> |
| <b>Thu nhập khác</b>                                | <b>935.699.754</b>      | <b>1.102.944.180</b> | <b>935.699.754</b>                               | <b>1.102.944.180</b>                             |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định                     | 9.048.404               | 909.090.908          | 9.048.404  | 909.090.908                                      |
| Thu nhập từ khuyến mại sim chủ, phát triển thuê bao | 848.234.033             | 11.533.150           | 848.234.033                                      | 11.533.150                                       |
| Khác  | 78.417.317              | 182.320.122          | 78.417.317                                       | 182.320.122                                      |
| <b>Chi phí khác</b>                                 | <b>26.083.163</b>       | <b>24.816.844</b>    | <b>26.083.163</b>                                | <b>24.816.844</b>                                |
| Chi phí khác  | 26.083.163              | 24.816.844           | 26.083.163                                       | 24.816.844                                       |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>                         | <b>909.616.591</b>      | <b>1.078.127.336</b> | <b>909.616.591</b>                               | <b>1.078.127.336</b>                             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |  |  |
|---|-------------------------|------------------------|--|--|
|   | <i>Quý 1/2018</i>       | <i>Quý 1/2017</i>      | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                         | 63.537.036.805          | 40.523.096.375         | 63.537.036.805                                   | 40.523.096.375                                   |
| Chi phí nhân công                                     | 37.514.723.749          | 28.463.931.797         | 37.514.723.749                                   | 28.463.931.797                                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                      | 5.507.743.789           | 3.057.884.680          | 5.507.743.789                                    | 3.057.884.680                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                             | 28.466.260.182          | 23.845.797.604         | 28.466.260.182                                   | 23.845.797.604                                   |
| Chi phí thuê mặt bằng cho dịch vụ quảng cáo, bán hàng | 18.819.438.888          | 7.384.570.825          | 18.819.438.888                                   | 7.384.570.825                                    |
| Chi phí khác  | 1.664.922.665           | 603.246.569            | 1.664.922.665                                    | 603.246.569                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>155.510.126.078</b>  | <b>103.878.527.850</b> | <b>155.510.126.078</b>                           | <b>103.878.527.850</b>                           |

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>                          |  |
|-----------------------------|--|--|
|                             | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 11.359.076.997                                   | 7.436.116.171                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>11.359.076.997</b>                            | <b>7.436.116.171</b>                             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>                                  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 1 năm<br/>2018</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 1 năm<br/>2017</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 53.187.354.595   | 53.545.616.376   |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con | 10.637.470.919   | 10.709.123.275   |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                    |  |  |
| Chi phí không được trừ thuế khác                                    | 22.346.367   | 4.949.789  |
| Khoản lỗ từ công ty liên kết  | 735.834.451  | -  |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                    |  |  |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN                | -  | (3.176.725.383)  |
| Thuế hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ năm trước chuyển sang            | -  | (101.231.510)  |
| Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh hợp nhất                      | (39.340.393)   | -  |
| Thuế hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ thuần chưa ghi nhận              | 2.765.653  | -  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b>11.359.076.997</b>                                    | <b>7.436.116.171</b>                                     |

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**25.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế với giá trị là 110.536.120 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

|                          | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                     |   |                             |   |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------|---|-----------------------------|---|
| <i>Năm phát sinh (*)</i> | <i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i> | <i>Lỗ tính thuế</i> | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> | <i>Không được chuyển lỗ</i> | <i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> |
| 2016                     | 2021                            | 506.157.552         | (506.157.552)                                     | -                           | -   |
| 2017                     | 2022                            | 96.707.855          | -   | -                           | 96.707.855  |
| 2018                     | 2023                            | 13.828.265          | -   | -                           | 13.828.265  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         |                                 | <b>616.693.672</b>  | <b>(506.157.552)</b>                              | <b>-</b>                    | <b>110.536.120</b>                                  |

(\*) Lỗ tính thuế ước tính của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các khoản đảm bảo, bảo lãnh của các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh số 16, những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ năm nay và kỳ năm trước bao gồm:

| Bên liên quan     | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ  | Đơn vị tính: VND                                |   |   |            |
|-------------------|-------------|---|---|---|---|------------|
|                   |             |   | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 1 năm<br>2018 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 1 năm<br>2017 |   |            |
| Taseco Thăng Long | Công ty mẹ  | Cho vay   | -   | 29.000.000.000                                  |   |            |
|                   |             | Thu hồi cho vay   | -   | 7.200.000.000                                   |   |            |
|                   |             | Doanh thu từ lãi vay  | -   | 363.458.335                                     |   |            |
|                   |             | Nhận tiền lãi cho vay   | -   | 37.937.501                                      |   |            |
|                   |             | Nhận lại tiền hợp tác đầu tư  | -   | 36.116.373.083                                  |   |            |
|                   |             | Góp vốn hợp tác đầu tư  | -   | 15.000.000.000                                  |   |            |
|                   |             | Lãi phát sinh từ hợp tác đầu tư   | -   | 15.883.626.917                                  |   |            |
|                   |             | Thanh toán lợi nhuận, các quý chưa phân phối của Taseco Đà Nẵng và Taseco Oceanview Đà Nẵng | -   | 39.055.863.516                                  |   |            |
|                   |             | Chi phí thuê căn hộ   | -   | 8.909.700.000                                   |   |            |
|                   |             | Thanh toán tiền thuê căn hộ   | -   | 21.500.000.000                                  |   |            |
|                   |             | Chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview   | 992.395.000                                     | -   |   |            |
|                   |             | Nhận tiền chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview   | 992.395.000                                     | -   |   |            |
|                   |             | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 303.976.819                                     | 171.689.634                                     |   |            |
|                   |             | Doanh thu, thu nhập từ hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm                                | 240.000.000                                     | 648.000.000                                     |   |            |
|                   |             | Chi phí thuê mặt bằng   | 682.282.878                                     | 1.283.177.128                                   |   |            |
|                   |             | Thanh toán tiền thuê mặt bằng, tiền điện  | 748.508.261                                     | -   |   |            |
|                   |             | Mua dịch vụ   | -   | 91.166.000                                      |   |            |
|                   |             | VinaCS  | Công ty liên kết                                | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | - | 23.524.545 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Ngoài các khoản đảm bảo, bảo lãnh của các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh số 16, những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ năm nay và kỳ năm trước bao gồm (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>                                    | <i>Mối quan hệ</i>          | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 1 năm<br/>2018</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 1 năm<br/>2017</i> |
|---|-----------------------------|--|--|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco              | Công ty trong cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | -  | 26.190.910   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty trong cùng tập đoàn | Chi phí thuê mặt bằng<br>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 1.468.566.564<br>23.403.636                              | -<br>5.636.363   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng          | Công ty cùng Tập đoàn       | Phí thuê mặt bằng<br>Thanh toán tiền thuê mặt bằng<br>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 7.760.488.184<br>7.945.927.823<br>125.322.732            | -<br>-<br>-  |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không                  | Công ty trong cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 140.460.001  | -  |
| Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco                | Công ty trong cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 211.235.454  | 143.611.816  |
| Các bên liên quan khác                                  | Công ty trong cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 10.909.091   | 167.350.226  |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 6, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (năm 2017: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|  |   |  | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                                  |
|--|---|--|----------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>   | <i>Mối quan hệ</i>                            | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                  | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> (Thuyết minh số 5.1) |   |  |                                  |                                  |
| Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco                     | Công ty trong cùng Tập đoàn Taseco Thăng Long | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 8.102.000                        | 9.601.000                        |
| Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế                 | Công ty trong cùng Tập đoàn                   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 1.800.000                        | 4.634.006                        |
| Công ty Taseco Thăng Long                                    | Công ty mẹ                                    | Cung cấp dịch vụ                           | 674.050.000                      | 277.225.000                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng               | Công ty trong cùng Tập đoàn                   | Cung cấp dịch vụ                           | 1.250.000                        | -                                |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng      | Công ty cùng Tập đoàn                         | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 2.690.000                        | 1.375.800                        |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản TASECO                   | Công ty trong cùng Tập đoàn                   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 1.000.000                        | -                                |
|  |   |  | <b>688.892.000</b>               | <b>292.835.806</b>               |
| <b>Phải thu khác</b> (Thuyết minh số 6)                      |   |  |                                  |                                  |
| <b>Ngắn hạn</b>  |   |  |                                  |                                  |
| Công ty Taseco Thăng Long                                    | Công ty mẹ                                    | Chi hộ                                     | -                                | 6.525.750                        |
|  |   | Lãi phải thu từ dự án Hạ Long – Quảng Ninh | 3.965.788.740                    | 3.965.788.740                    |
|  |   | Lãi phải thu từ hợp tác đầu tư tại Đà Nẵng | 6.616.582.175                    | 6.616.582.175                    |
|  |   | Phải thu khác                              | 500.000                          | 500.000                          |
|  |   |  | <b>10.582.870.915</b>            | <b>10.589.396.665</b>            |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>Mối quan hệ</i>    | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                  | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|--|-----------------------|--|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Phải thu khác (Thuyết minh số 6) (tiếp theo)</b>      |                       |  |                                  |                                  |
| <b>Dài hạn</b>   |                       |  |                                  |                                  |
| Công ty Taseco Thăng Long                                | Công ty mẹ            | Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư       | 150.220.439.740                  | 150.220.439.740                  |
|  |                       | Đặt cọc thuê mặt bằng                      | -                                | 650.928.969                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng  | Công ty cùng Tập đoàn | Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ | 117.960.000                      | 1.117.960.000                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng           | Công ty cùng Tập đoàn | Đặt cọc thuê mặt bằng                      | 3.659.936.670                    | 3.659.936.670                    |
|  |                       |  | <b>153.998.336.410</b>           | <b>155.649.265.379</b>           |
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</b>     |                       |  |                                  |                                  |
| Công ty Taseco Thăng Long                                | Công ty mẹ            | Chi phí thuê căn hộ trả trước              | -                                | 10.193.370.000                   |
|  |                       |  | -                                | <b>10.193.370.000</b>            |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12.1)</b> |                       |  |                                  |                                  |
| Công ty Taseco Thăng Long                                | Công ty mẹ            | Chi phí thuê căn hộ, khách sạn             | -                                | 2.213.655.984                    |
|  |                       | Chi phí thuê quầy và nhượng quyền          | 251.055.180                      | 249.052.286                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng           | Công ty cùng Tập đoàn | Chi phí thuê mặt bằng                      | 3.110.593.049                    | 2.519.983.870                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng  | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa, dịch vụ                      | 11.411.716                       | 1.058.200                        |
|  |                       |  | <b>3.373.059.945</b>             | <b>4.983.750.340</b>             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>                                  |  |
|------------------|--|--|
|                  | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 1 năm<br/>2018</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 1 năm<br/>2017</i> |
| Lương và thưởng  | 443.875.000  | 319.730.000  |
| Thu nhập khác    | 31.390.000   | 23.500.000   |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>475.265.000</b>                                       | <b>343.230.000</b>                                       |

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>                                  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 1 năm<br/>2018</i> | <i>Lũy kế từ đầu<br/>năm đến cuối quý<br/>1 năm 2017</i> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông   | 40.775.194.786   | 45.811.675.947   |
| Phải trả cho bên hợp tác kinh doanh (*)   | (19.323.387)   | (1.375.170.125)  |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ<br/>đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã<br/>điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b> | <b>40.755.871.399</b>                                    | <b>44.436.505.822</b>                                    |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông<br>(không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản<br>trên cổ phiếu                     | 36.000.000   | 16.048.000   |
| <i>Ảnh hưởng suy giảm</i>   |  |  |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ<br/>thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều<br/>chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>       | <b>36.000.000</b>  | <b>16.048.000</b>  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 1.132  | 2.769  |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 1.132  | 2.769  |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu được điều chỉnh cho khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

## 28. CÁC CAM KẾT

### *Thuê hoạt động*

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 3 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 11 tháng 1 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 10 tháng 4 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn À La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                  | <i>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017</i> |
| Đến 1 năm        | 72.989.069.399                       | 67.619.292.963                       |
| Trên 1 – 5 năm   | 118.240.385.474                      | 144.595.970.700                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>191.229.454.873</b>               | <b>212.215.263.663</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn



Phạm Trí Hoàng  
Người lập



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 04 năm 2018